KẾT QUẢ XÉT HỌC VỤ HỌC KỲ 1/2016-2017 @ KHÓA 2013

Xem cột Kết luận

AI

À

1. DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ BUỘC THÔI HỌC KỂ TỪ HỌC KỲ 2/2016-2017

TT	MaHS	SoTheSV	Hoten	Tenlop	TongTCTN	TCnam	TongTCthie	TongTCTLuy	HangNam	SoTC	DiemTBTL	TongTC_Ky	DiemTBHT	DiemTBHTL	DiemTBHB	SoTC	DiemTongT	TongTCtk	CB121	CB122	CB131	CB132	CB141	CB142	CB151	CB152	DiemDA	TN		TluyYC		Thoi_152_2	Thoi_152	Chiếu cô	Csach	bao_152	152_2	bao_152			Đã CB?	Cử tuyển?	Không xét?	Kết luận
	104130115	104130115	Nguyễn Nhật Sơn	13NL	150.0	30.0	81.5	68.5	2.3	150.0	1.92		0.00	0.00	0			23.0							1	1			0		1.4	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	105130308	105130308	Nguyễn Văn Bình	13TDH2	150.0	30.0	63.0	87.0	2.9	150.0	2.02		0.00	0.00	0			22.5										0		1.4	1	0	1					0			0	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	105130317	105130317	Trần Văn Hiệp	13TDH2	150.0	30.0	64.0	86.0	2.9	150.0	3.47		0.00	0.00	0			14.0							1			0		1.4	1	0	1					0			1	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	105130327	105130327	Huỳnh Ngọc Luận	13TDH2	150.0	30.0	67.0	83.0	2.8	150.0	2.06		0.00	0.00	0			25.0							1			0		1.4	1	0	1					0			1	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	109130167	109130167	Phạm Ngọc Vũ	13X3B	150.0	30.0	82.5	67.5	2.3	150.0	1.95		0.00	0.00	0			15.0							1			0		1.4	1	0	1					0			1	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	111130002	111130002	Cao Thế An	13THXD1				57.5		150.0	1.92		0.00	0.00	0		12.0	16.5						1		1				1.2	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	111130100	111130100	Phan Hoàng Sang	13THXD2	150.0	30.0	75.0	75.0	2.5	150.0	1.97		0.00	0.00	0			19.5					1			1		0		1.4	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	121130054	121130054	Võ Như Trường	13KT1	153.5	30.7	91.0	62.5	2.0	153.5	2.17		0.00	0.00	0			12.0						1		1		0		1.4	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	108130009	108130009	Nguyễn Tuấn Đạt	13SK	140.5	28.1	84.5	56.0	2.0	140.5	2.05	12.5	0.00	0.00	0	0		19.5						1		1		0		1.4	1	1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	108130020	108130020	Lê Minh Hữu	13SK	140.5	28.1	43.0	97.5	3.5	140.5	2.05	12.5	0.00	0.00	0	0		14.0										0		1.6	1	0	1			1		1			0	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	108130037	108130037	Nguyễn Văn Toàn	13SK	140.5	28.1	75.5	65.0	2.3	140.5	2.09	13.0	0.00	0.00	0	7		15.0							1			0		1.4	1	0	1			1		1			1	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	102130088	102130088	Lê Văn Thạnh	13T2	158.0	31.6	84.5	73.5	2.3	158.0	2.35	14.5	0.00	0.00	0	0	14.0	14.0							1			0		1.4	1	0	1			1		1			1	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	105130034	105130034	Nguyễn Anh Kiệt	13D1	150.0	30.0	66.0	84.0	2.8	150.0	2.21	15.5	0.00	0.00	0	0		25.5							1			0		1.4	1	0	1			1		1			1	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	109130101	109130101	Phạm Minh Tú	13X3A	150.0	30.0	65.5	84.5	2.8	150.0	2.41	16.0	0.00	0.00	0	0		17.0							1			0		1.4	1	0	1			1		1			1	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	109130218	109130218	Phan Quang Tuấn	13X3C	150.0	30.0	82.5	67.5	2.3	150.0	1.75	16.0	0.00	0.00	0	0	16.0	17.0					1					0		1.4	1	1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	111130138	111130138	Hoàng Văn Hữu	13X2	150.0	30.0	64.0	86.0	2.9	150.0	2.17	16.0	0.00	0.00	0	0		24.0							1			0		1.4	1	0	1			1		1			1	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	103130019	103130019	Nguyễn Xuân Đức	13C4A	152.0	30.4	79.0	73.0	2.4	152.0	1.81	11.5	0.00	0.10	0.25	5		15.5				1			1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	105130195	105130195	Võ Văn Tin	13D3	150.0	30.0	76.5	73.5	2.5	150.0	1.70	17.5	0.00	0.10	0.14	0		23.0					1		1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	106130055	106130055	Trần Quang Tâm	13DT1	150.0	30.0	80.5	69.5	2.3	150.0	1.73	27.0	0.00	0.40	0.3	11		27.0						1		1		0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	110130155	110130155	Đinh Quang Đức	13X1C	150.0	30.0	69.0	81.0	2.7	150.0	2.04	11.0	0.00	0.60	0.67	2		17.0								1	1	0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	103130052	103130052	Lê Trọng Hoài Nam	13C4A	152.0	30.4	90.0	62.0	2.0	152.0	2.15	20.0	0.00	0.70	0.96	5	14.0	26.0						1		1		0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	104130006	104130006	Đặng Đình Chiến	13N1	150.0	30.0	84.5	65.5	2.2	150.0	1.66	16.0	0.00	0.90	0.91	0	14.0	26.0						1		1		0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	110130086	110130086	Đặng Thái Đạt	13X1B	150.0	30.0	95.5	54.5	1.8	150.0	1.73	14.5	0.00	1.80	1.94	2.5		10.5				1			1			0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	106130011	106130011	Đỗ Văn Cường	13DT1	150.0	30.0	79.5	71.5	2.4	150.0	2.51	23.0	0.09	1.70	1.72	9	14.5	27.0							1	1		0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	103130117	103130117	Chu Minh Đức	13C4B	152.0	30.4	77.0	75.0	2.5	152.0	1.79	19.0	0.26	2.60	3.6	9	13.0	23.0						1		1		0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	105130042	105130042	Trần Minh Nghĩa	13D1	150.0	30.0	87.5	62.5	2.1	150.0	2.28	23.5	0.28	1.60	1.39	6	21.0	24.5							1	1		0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	102130118	102130118	Cao Quang Mẫn	13T3	158.0	31.6	70.5	87.5	2.8	158.0	1.57	12.5	0.48	3.00	2.98	0		16.0							1	1		0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	105130920	105130920	Võ Thành Nhân	13D1	150.0	30.0	114.0	62.0	1.2	150.0	2.02	12.0	0.50	3.10	2.82	2	14.0	15.5					1			1		0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	109130186	109130186	Nguyễn Anh Kha	13X3C	150.0	30.0	84.0	66.0	2.2	150.0	1.80	16.0	0.50	1.20	1.19	0		26.5						1		1		0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	110130152	110130152	Trần Phạm Hùng Cường	13X1C	150.0	30.0	94.5	55.5	1.9	150.0	2.49	21.0	0.57	2.90	3.97	7	25.5	17.0						1		1		0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	105130197	105130197	Nguyễn Khánh Toàn	13D3	150.0	30.0	78.0	72.0	2.4	150.0	1.65	17.5	0.63	3.30	3.35	2	18.5	22.5					1			1		0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	105130071	105130071	Lê Quốc Trịnh	13D1	150.0	30.0	59.0	91.0	3.0	150.0	1.85	19.0	0.79	4.10	4.54	2	15.5	21.5					1			1		0		1.6		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	105130144	105130144	Nguyễn Hồng Xuân	13D2	150.0	30.0	80.0	70.0	2.3	150.0	1.97	19.5	0.87	4.10	3.89	2	19.5	18.0					1			1		0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	101130082	101130082	Lưu Công Chinh	13C1B	152.0	30.4	69.5	82.5	2.7	152.0	1.78	15.5	0.97	4.30	3.62	9	11.5	15.0					1			1		0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	105130107	105130107	Lê Đăng Luân	13D2	150.0	30.0	50.5	99.5	3.3	150.0	2.15	15.5	0.97	4.50	5.19	2	15.5	24.0							1	1		0		1.6		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	118130186	118130186	Xayalath Sakon	13QLCN	150.0	30.0	104.0	46.0	1.5	150.0	1.41	18.0	0.00	0.00	0	0		25.0			1		1		1	1		0		1.2	1	1	1			1		1			4	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	118130159	118130159	Sitsanouphab Khamphanh	13QLCN	150.0	30.0	115.0	35.0	1.2	150.0	1.60	16.0	0.00	1.00	0.8	13		39.0				1	1	1	1	1		0		1.2		1	1			1		1			5	#N/A	#N/A	Buộc thôi
	117130038	117130038	Champadeng Phoutthasack	13MT	153.0	30.6	113.0	40.0	1.3	153.0	1.83	11.0	0.00	0.30	0.29	0	15.0	24.0			1		1	1	1	1		0		1.2		1	1			1		1			5	#N/A	#N/A	Buộc thôi